

PHƯƠNG ÁN

Di dời trạm biến áp chuyên dùng giải quyết quá tải các trạm biến áp công cộng (đợt 1)

1. Căn cứ và cơ sở lập phương án:

Căn cứ quyết định số 50/QĐ-HĐTV ngày 18/4/2022 của Tập Đoàn Điện lực Việt Nam về việc “Ban hành Suất vốn đầu tư xây dựng công trình lưới điện phân phối cấp điện áp đến 35kV”;

Căn cứ văn bản số 888/EVNHCMC ngày 15/3/2024 về việc kế hoạch cập nhật, xây dựng định mức đơn giá và suất vốn đầu tư trong nội bộ Tổng công ty năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 136/QĐ-EVNHCMC ngày 23/6/2014 của Tổng Công Ty Điện Lực Thành Phố Hồ Chí Minh về việc ban hành suất vốn đầu tư xây dựng công trình lưới điện cao thế và Trung hạ thế năm 2017 áp dụng trong Tổng công ty Điện lực TP.HCM;

Căn cứ tờ trình số 3572/QLLĐ ngày 17/07/2025 của Đội Quản lý lưới điện về việc lập phương án đầu tư: Di dời các trạm biến áp chuyên dùng để giải quyết quá tải các trạm biến áp công cộng (Đợt 1).

2. Mục tiêu đầu tư công trình:

- Đảm bảo đủ công suất trạm biến áp cung cấp điện cho khu vực trạm công cộng hiện hữu vận hành đầy tải, quá tải, có tính đến mức gia tăng phụ tải trong năm 2026 và thời gian tới.

- Xử lý trạm biến áp vận hành đầy tải, xử lý các khu vực có bán kính lưới > 300 mét.

3. Hiện trạng:

a) Địa điểm thực hiện dự án: xã Vĩnh Lộc, xã Tân Vĩnh Lộc, xã Hưng Long, xã Bình Hưng, xã Bình Lợi, xã Bình Chánh và xã Tân Nhựt.

- Thực hiện tại các khu vực trạm biến áp công cộng sau đây:

Stt	Tên trạm công cộng đầy tải	Công suất (kVA)	Tên trạm chuyên dùng giải quyết quá tải	Công suất (kVA)
1	NGA 3 TAN QUI TAY	560	NGUYEN THI NGAN	630
2	KINH 1 PVH	150	GIENG BH 6	3*15

Stt	Tên trạm công cộng đầy tải	Công suất (kVA)	Tên trạm chuyên dùng giải quyết quá tải	Công suất (kVA)
3	DONG NHAT	630	THANH NGAN 3	630
4	SAU CAO	150	KHAI HOAN KIM HOAN 2	160
5	XOM HO 1	320	TRAN MINH QUYEN	320
6	TAN TUC 4	400	QUAN DUONG	320
7	NAM LO 2	160	QUAN XUM XUE	160
8	CHIN DIEU	250	BUI VAN THANH	250
9	THANH NIEN 6	250	VAN LOI 4	250
10	LONG VINH 7/1	250	THUY THANH PHAT	400
11	MUOI HA 2/2	250	DONG BAO NGHI	250
12	PHAT THANH	400	HOANG HUNG PHAT	400
13	LE DUNG 3	400	NGUYEN NGOC HANH	400
14	BA SO 7	250	TRAN TRI DUNG	250
15	LANG CHA 6	250	DUC MINH HAI	250
16	BINH HUNG 6B T4-1	630	TAN THANH PHAT	1000
17	ÔNG GỐC 2	630	BINH HUNG 6B T4-1	630
18	SAU LIEU 1/1	560	NGUYEN NHU BINH	560
19	NGUYEN TRANG 2	560	AN DAI PHAT	400
20	KIEN LOI 5/3	225	BAO BI DAI THANH	250
21	HOANG HON 4	250	HIEP LUC 3	250
22	KINH C6	300	VAN HUNG 2	250
23	TRAN QUANG 6	300	SONXI	250
24	BA TIEN 2	320	HY PHAT 2	250
25	CHIN PHUNG	400	CHUONG HOANG 3	250
26	BINH LOI 7/2	150	LY THI THIET	160
27	TAN KIEN 1	400	LA DO	250
28	TAN TUC 2	400	ANH SANG	250
29	KHANH VAN 4	400	NHUA VAN MINH 2	250
30	CHIN DUNG 3	400	LE HOA	250
31	CHIN DUNG 4	400	THAI LAI	400
32	NAM TUYEN 1/2	400	DH FOODS	250
33	THU THAO	560	HUNG DAI DUONG	560
34	CAY DAU	630	TRUONG KIM YEN	560
35	KIEN LOI 2/3	400	LIEN SON	250
36	CAY DAU 3	400	NGUYEN HUU DUC	400
37	HUYNH DE	400	KHUU THI NGOC MAI	3*100
38	XUAN THO	560	DAI HONG PHAT	560
39	PHONG PHU T5/2	400	GIA THINH PHAT	400
40	TRUNG SON T8/1	630	CREST	1000
41	TRAN QUANG 3	750	TRUNG SON T8/1	630
42	DUC HOA 3	560	THIEN PHU	630

b) Hiện trạng lưới điện:

- Theo hệ thống đo xa, ghi nhận các trạm biến áp nêu trên vận hành đầy tải, quá tải trong thời gian từ 01/01/2025 đến 01/08/2025.

- Dòng tải lớn nhất xảy ra vào khoảng thời gian cao điểm buổi tối, lặp lại hàng ngày.

- Theo tốc độ phát triển, dự kiến phụ tải sẽ gia tăng trong năm 2026 vào khoảng 10%, sẽ làm quá tải máy biến áp.

- Các trạm biến áp lân cận với các trạm nêu trên đang vận hành ở mức tải trên 70%, phụ tải cũng sẽ tăng trong năm 2026 nên nêu nhận thêm phụ tải của các trạm này sẽ dẫn đến đầy tải, quá tải. Vì vậy phương án chuyển tải cho trạm lân cận không hiệu quả.

Bảng phụ tải trạm biến áp, có xét đến mức tăng phụ tải năm 2026:

1/ trạm đầy tải:

Stt	Tên trạm công cộng	Công suất (kVA)	I max 2025 (A)	Tỉ lệ max 2025	Tỉ lệ max 2026	Trạm lân cận 1		Trạm lân cận 2	
						S (kVA)	Tỉ lệ	S (kVA)	Tỉ lệ
1	NGA 3 TAN QUI TAY	560	816	101%	111%	400	80%	160	75%
2	KINH 1 PVH	150	180	85%	95%				
3	DONG NHAT	630	918	101%	111%	400	77%		
4	SAU CAO	150	262	121%	131%				
5	XOM HO 1	320	535	115%	125%	250	65%		
6	TAN TUC 4	400	520	89%	99%				
7	NAM LO 2	160	250	108%	118%	400	86%		
8	CHIN DIEU	250	400	110%	120%				
9	THANH NIEN 6	250	401	110%	120%				
10	LONG VINH 7/1	250	416	115%	125%	400	81%	560	91%
11	MUOI HA 2/2	250	400	110%	120%	400	80%		
12	PHAT THANH	400	604	104%	114%	400	93%	400	60%
13	LE DUNG 3	400	607	105%	115%	400	82%	560	76%
14	BA SO 7	250	412	114%	124%	400	91%	400	65%
15	LANG CHA 6	250	420	116%	126%	250	64%	300	65%
16	BINH HUNG 6B T4-1	630	802	87%	97%				
17	ÔNG GỐC 2	630	834	91%	101%	250	68%	400	85%
18	SAU LIEU 1/1	560	822	101%	111%	300	85%		
19	NGUYEN TRANG 2	560	802	99%	109%	400	94%		
20	KIEN LOI 5/3	225	370	113%	123%				
21	HOANG HON 4	250	389	107%	117%	560	76%		
22	KINH C6	300	457	105%	115%	250	77%		
23	TRAN QUANG 6	300	450	104%	114%	560	83%	750	103%

Stt	Tên trạm công cộng	Công suất (kVA)	I max 2025 (A)	Tỉ lệ max 2025	Tỉ lệ max 2026	Trạm lân cận 1		Trạm lân cận 2	
						S (kVA)	Tỉ lệ	S (kVA)	Tỉ lệ
24	BA TIEN 2	320	484	104%	114%	250	70%	300	90%
25	CHIN PHUNG	400	583	101%	111%	630	90%		
26	BINH LOI 7/2	150	220	101%	111%				
27	TAN KIEN 1	400	602	104%	114%	400	86%		
28	TAN TUC 2	400	594	102%	112%	560	86%		
29	KHANH VAN 4	400	652	112%	122%	560	88%	250	57%
30	CHIN DUNG 3	400	624	108%	118%	275	66%	400	60%
31	CHIN DUNG 4	400	655	113%	123%	560	63%		
32	NAM TUYEN 1/2	400	626	108%	118%	560	93%		
33	THU THAO	560	825	102%	112%	400	73%	400	83%
34	CAY DAU	630	920	101%	111%	560	64%	300	95%
35	KIEN LOI 2/3	400	612	106%	116%	630	90%	560	76%
36	CAY DAU 3	400	585	101%	111%	560	75%		
37	HUYNH DE	400	500	86%	96%				
38	XUAN THO	560	779	96%	106%	400	73%	400	83%
39	PHONG PHU T5/2	400	627	108%	118%				
40	TRUNG SON T8/1	630	802	88%	98%				
41	TRAN QUANG 3	750	1120	103%	113%	300	104%	560	76%
42	DUC HOA 3	50	803	99%	109%	400	92%		

4. Quy mô, đặc điểm dự án:

4.1. Giải pháp kỹ thuật:

- Đối với các trạm khu vực phát triển phụ tải lớn, xây dựng mới trạm biến áp để phân bố phụ tải linh hoạt và đạt yêu cầu dự phòng ngăn ngừa quá tải lộ ra hạ thế.
- Kéo mới lưới trung thế để đấu nối trạm biến áp.
- Kéo mới lộ ra hạ thế để phân bố phụ tải.

4.2. Quy mô:

Xử lý 42 trạm công cộng đầy/quá tải, khối lượng thực hiện như sau:

a) Phần lắp mới:

a.1. Trạm biến áp:

- XDM trạm 3*15 kVA: 01 trạm.
- XDM trạm 3*100 kVA: 01 trạm
- XDM trạm 160 kVA: 03 trạm.

- XDM trạm 250 kVA: 17 trạm.
- XDM trạm 320 kVA: 02 trạm.
- XDM trạm 400 kVA: 07 trạm.
- XDM trạm 560 kVA: 04 trạm.
- XDM trạm 630 kVA: 05 trạm.
- XDM trạm nền 1000 kVA: 02 trạm.

a.2. Lưới hạ thế:

- Kéo mới cáp 1xABC 4x95mm² trên trụ hiện hữu: 4800 mét.

b) Phần sử dụng lại: (Đính kèm biên bản thu hồi VTTB)

- MBA 15 kVA: 03 máy
- MBA 100 kVA: 03 máy
- MBA 160 kVA: 03 máy
- MBA 250 kVA: 17 máy
- MBA 320 kVA: 02 máy
- MBA 400 kVA: 07 máy
- MBA 560 kVA: 04 máy
- MBA 630 kVA: 05 máy
- MBA 1000kVA: 02 máy

4.3. Khối lượng đầu tư:

- Khái toán vốn đầu tư dự án: 25.779.059.457 đồng (không bao gồm giá trị MBA và VTTB sử dụng lại):

Theo suất đầu tư: 25.779.059.457 đồng

- Trong đó:

Chi phí thiết bị : 15.733.389.119 đồng

Chi phí xây dựng: 6.698.481.030 đồng

Chi phí QLDA & chi phí khác: 3.347.189.308 đồng

- Giá trị MBA sử dụng lại: 11.786.835.159 đồng.
- Khái toán vốn đầu tư = Suất đầu tư – Giá trị MBA, VTTB sử dụng lại = 13.992.224.298 đồng

5. Hiệu quả đầu tư:

5.1. Về mặt kỹ thuật :

- Đảm bảo đủ công suất trạm biến áp cung cấp điện cho khu vực trong năm 2025 và thời gian tới.

- Không để xảy ra tổn thất do trạm vận hành vận hành đầy tải, quá tải và bán kính lưới hạ thế lớn.

Bảng phụ tải sau khi xử lý:

Nhóm trạm XDM:

STT	Tên trạm	S (kVA)	Trước xử lý		Sau xử lý	
			I _{max} (A)	Tỉ lệ (%)	I _{max} (A)	Tỉ lệ(%)
1	NGA 3 TAN QUI TAY	560	816	101%	366	45%
	Trạm XDM	630			450	49%
2	KINH 1 PVH	150	180	85%	135	62%
	Trạm XDM	3*15			45	67%
3	DONG NHAT	630	918	101%	450	49%
	Trạm XDM	630			468	52%
4	SAU CAO	150	262	121%	112	51%
	Trạm XDM	160			150	65%
5	XOM HO 1	320	535	115%	270	58%
	Trạm XDM	320			265	57%
6	TAN TUC 4	400	520	89%	300	52%
	Trạm XDM	320			220	47%
7	NAM LO 2	160	250	108%	125	54%
	Trạm XDM	160			125	54%
8	CHIN DIEU	250	400	110%	200	55%
	Trạm XDM	250			200	55%
9	THANH NIEN 6	250	401	110%	201	55%
	Trạm XDM	250			200	55%
10	LONG VINH 7/1	250	416	115%	200	55%
	Trạm XDM	400			216	37%
11	MUOI HA 2/2	250	400	110%	200	55%
	Trạm XDM	250			200	55%
12	PHAT THANH	400	604	104%	304	53%
	Trạm XDM	400			300	51%
13	LE DUNG 3	400	607	105%	307	54%
	Trạm XDM	400			300	51%
14	BA SO 7	250	412	114%	212	59%
	Trạm XDM	250			200	55%
15	LANG CHA 6	250	420	116%	210	58%
	Trạm XDM	250			210	58%
16	BINH HUNG 6B T4-1	630	802	87%	0	0%
	Trạm XDM	1000			802	55%
17	ÔNG GỐC 2	630	834	91%	434	48%
	Trạm XDM	630			400	43%

STT	Tên trạm	S (kVA)	Trước xử lý		Sau xử lý	
			I _{max} (A)	Tỉ lệ (%)	I _{max} (A)	Tỉ lệ(%)
18	SAU LIEU 1/1	560	822	101%	422	52%
	Trạm XDM	560			400	49%
19	NGUYEN TRANG 2	560	802	99%	500	62%
	Trạm XDM	400			300	52%
20	KIEN LOI 5/3	225	370	113%	170	52%
	Trạm XDM	250			200	55%
21	HOANG HON 4	250	389	107%	200	55%
	Trạm XDM	250			189	52%
22	KINH C6	300	457	105%	257	60%
	Trạm XDM	250			200	55%
23	TRAN QUANG 6	300	450	104%	250	58%
	Trạm XDM	250			200	55%
24	BA TIEN 2	320	484	104%	284	61%
	Trạm XDM	250			200	55%
25	CHIN PHUNG	400	583	101%	300	52%
	Trạm XDM	250			183	51%
26	BINH LOI 7/2	150	220	101%	100	46%
	Trạm XDM	160			120	52%
27	CHIN PHUNG	400	602	104%	352	61%
	Trạm XDM	250			250	70%
28	TAN TUC 2	400	594	102%	400	70%
	Trạm XDM	250			194	54%
29	KHANH VAN 4	400	652	112%	400	70%
	Trạm XDM	250			252	70%
30	CHIN DUNG 3	400	624	108%	400	70%
	Trạm XDM	250			224	62%
31	CHIN DUNG 4	400	655	113%	355	61%
	Trạm XDM	400			300	52%
32	NAM TUYEN 1/2	400	626	108%	400	70%
	Trạm XDM	250			262	72%
33	THU THAO	560	825	102%	425	52%
	Trạm XDM	560			400	50%
34	CAY DAU	630	920	101%	500	54%
	Trạm XDM	560			420	52%
35	KIEN LOI 2/3	400	612	106%	400	70%
	Trạm XDM	250			212	59%
36	CAY DAU 3	400	585	101%	300	51%
	Trạm XDM	400			285	50%
37	HUYNH DE	400	500	86%	300	52%
	Trạm XDM	3*100			200	46%

STT	Tên trạm	S (kVA)	Trước xử lý		Sau xử lý	
			I _{max} (A)	Tỉ lệ (%)	I _{max} (A)	Tỉ lệ(%)
38	XUAN THO	560	779	96%	400	49%
	Trạm XDM	560			379	47%
39	PHONG PHU T5/2	400	627	108%	327	56%
	Trạm XDM	400			300	52%
40	TRUNG SON T8/1	630	802	88%	0	0%
	Trạm XDM	1000			802	55%
41	TRAN QUANG 3	750	1120	103%	700	64%
	Trạm XDM	630			420	46%
42	DUC HOA 3	560	803	99%	403	50%
	Trạm XDM	630			400	44%

5.2. Về kinh tế - xã hội :

- Đảm bảo cung cấp điện ổn định cho khu vực trong thời gian tới, trọng tâm là mùa khô năm 2025.

- Đáp ứng nhu cầu sử dụng điện sinh hoạt của nhân dân, nhu cầu điện phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, góp phần vào sự phát triển kinh tế ở địa phương.

6. Đề xuất thực hiện:

- Đề nghị thực hiện đầu tư năm 2025.

Lưu ý: Phương án này thay thế cho phương án số 3074/PA-PCBC ngày 12/09/2025 của Đội Quản lý lưới điện./.

Nơi nhận:

- Phòng: KHVT, QLĐT, KTAT, TCKT;
- Lưu: VT, QLLĐ, NTL.(04)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Ngô Khánh Nam